

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2018/HS-ST

Ngày 03-7-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Rmah HThuyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Toan

2. Ông Ksor Thul

- Thư ký phiên tòa: Phạm Thị Ngọc Yến-Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Đào Anh Tuấn-Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 63/2018/TLST-HS ngày 18 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2018/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 6 năm 2018 đối với bị cáo:

Trần Trung T, sinh ngày 26/10/1979 tại Bình Định.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Hòa Trung, xã Bình T, huyện Tây S, tỉnh Bình Định; chỗ ở hiện nay: Số 346 đường Phạm Văn Đ, tổ 6, phường Đồng Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình N và bà Quách Thị N; bị cáo có vợ là Trịnh Thị Thanh T, con; Tiền án: Không; tiền sự: Không; Nhân thân: Không. Hiện bị cáo đang tại ngoại. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

Chị Đỗ Thị Tuyết S, sinh năm 1972; trú tại: tổ 9, phường Yên T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Bà Sou Thị M, sinh năm 1958; trú tại: 661 Phạm Văn Đ, tổ 2, phường Đồng Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Người tham gia tố tụng khác:

Những người làm chứng:

1. Chị Trịnh Thị Thanh X. Vắng mặt.

2. Chị Trịnh Thị Thanh T. Vắng mặt.

3. Chị Đỗ Thị Thanh T. Vắng mặt.

4. Chị Trương Thị Mỹ D. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Sou Thị M và bà Đỗ Thị Tuyết S có quan hệ quen biết với nhau. Vào đầu tháng 8 năm 2017, bà M cho bà S mượn 750.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Sau khi đáo hạn Ngân hàng xong, bà S chỉ trả cho bà M 647.000.000 đồng, số tiền còn lại 103.000.000 đồng thì bà S nhiều lần khát nợ, không chịu trả và tránh mặt bà M.

Khoảng 08 giờ ngày 18 tháng 01 năm 2018, bà M dắt xe mô tô biển số 81B1-287.28 ra cổng để đi công việc thì nhìn thấy bà S điều khiển xe mô tô biển số 81T4-0269 đi ngang nhà bà M về hướng trung tâm thành phố P. Thấy bà S, bà M gọi nhưng bà S không dừng lại nên bà M đuổi theo. Khi đến cột đèn tín hiệu giao thông gần chợ Thống Nhất, đoạn gần cổng Công ty Sông Đà 3 ở số 105 đường Phạm Văn Đ, phường Thống N, thành phố P, bà M đuổi kịp và yêu cầu bà S tấp vào lề đường để nói chuyện. Bà S điều khiển xe chạy vào trong cổng Công ty Sông Đà dừng lại rồi tháo dây chuyền, lắc, nhẫn đang đeo trên người cất vào túi xách. Thấy vậy, bà M gọi điện cho con gái là Trịnh Thị Thanh X nói: *“Mày chạy ra đèn xanh đèn đỏ chợ Thống Nhất, con S nợ tiền nó đang đứng đây nè; ra giữ xe cho mẹ, trong bóp xe mẹ có nhiều tiền”*. Chị X đang ăn sáng cùng với vợ chồng em gái là Trịnh Thị Thanh T và Trần Trung T nên chị X nói cho bị cáo T và chị T biết sự việc. Sau đó, chị X điều khiển xe mô tô biển số 81G1-074.87, còn T điều khiển xe mô tô biển số 81B2-333.89 chở chị T đi đến chỗ bà M. Khi đến nơi, T ngồi trên xe mô tô đứng ở ngoài đường, còn chị T và chị X đi đến chỗ bà S đang đứng, chỉ tay vào mặt của bà S, chửi và giật khẩu trang của bà S đang đeo trên mặt ra để nói chuyện. Bà M lấy điện thoại và đe dọa sẽ quay video đưa lên mạng Internet để bôi nhọ nên bà S nói bà M đi tìm quán cà phê để nói chuyện, thì bà M đồng ý. Chị X điều khiển xe mô tô biển số 81G1-074.87, còn bà M điều khiển xe mô tô biển số 81T4-0269 chở chị S đi đến đường hẻm bên cạnh Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai trên đường Phạm Văn Đ thì dừng lại. Bà M nói chị X gọi điện thoại cho chị T mang xe mô tô biển số 81B1-287.28 đến cho bà M. Trong lúc chờ chị T thì bà S mở bóp xe mô tô biển số 81T4-0269 lấy 18.500.000 đồng trả cho bà M. Khi chị X, chị T và T đến thì tất cả chờ nhau đến quán cà phê Cây Đa ở đường Nguyễn D, phường Tây S, thành phố P. Khi đến nơi, bà S cùng chị X, chị T và T vào trong quán ngồi còn bà M đi công việc rồi quay lại ngồi cùng bàn với bà S. Tại đây, bà M yêu cầu bà S phải trả đủ số tiền còn nợ nên bà S gọi điện thoại cho em gái là chị Đỗ Thị Thanh T nói mang tiền đến trả cho bà M. Lúc sau, chị Đỗ Thị Thanh T đến gặp S nhưng không có tiền nên bà S lấy nữ trang bằng vàng gồm dây chuyền, lắc đeo tay và nhẫn đưa cho chị Đỗ Thị Thanh T đi bán lấy tiền trả nợ. Chị Đỗ Thị Thanh T mang số nữ trang này đến tiệm vàng Yên Vi trên đường Phùng Hưng, phường Hội Thương, thành phố P bán được 15.000.000 đồng mang về đưa cho bà M. Bà M cho rằng bà S không có khả năng trả nợ nên yêu cầu chị Đỗ Thị Thanh T viết giấy nhận trả nợ cho bà M thay bà S nhưng bà S không đồng ý, vì vậy chị Đỗ Thị Thanh T đi về vay tiền để đến trả nợ cho bà S. Đến

khoảng 11 giờ cùng ngày, chưa thấy người nhà đến trả nợ nên bà S nói bà M đi về nhà của bà S chờ nhưng bà M không đồng ý, bà S tiếp tục nói đi về nhà của chị Trịnh Thị Thanh T để chờ thì bà M đồng ý. T điều khiển xe mô tô biển số 81T4-0269 chở bà S, chị X điều khiển xe mô tô biển số 81G1-074.87, chị T điều khiển xe mô tô biển số 81B2-333.89 cùng đi về nhà của chị T ở số 346 đường Phạm Văn Đ, Tổ 6, phường Đồng Đa, thành phố P còn bà M điều khiển xe mô tô biển số 81B1-287.28 đi công việc. Khi về đến nhà, T, X và T để bà S ngồi tại phòng khách và khép cửa kính lại. Một lúc sau, bà M đi công việc về, thấy xe mô tô biển số 81T4-0269 của bà S để trước sân, biển số xe quay ra ngoài đường nên bà M quay đuôi xe vào trong. Bà M đi vào nhà lấy giấy nợ của S đưa cho chị X và nói: *“Tỉ nữa người nhà nó lên trả tiền thì đưa giấy nợ lại cho nó”* rồi bà M đi về nhà. Lúc này, chị T và chị X đi ra sau nhà nấu cơm, còn T ngồi canh chừng bà S tại phòng khách nên bà S không dám đi về. Khoảng 12 giờ 20 phút cùng ngày, T nói với bà S: *“Bà nói người nhà ra trả tiền đi rồi mới được về”* rồi T khóa cửa kính và đi ra sau nhà ăn cơm. Sau khi T đi ra sau nhà thì bà S gọi điện thoại nói cho con gái là Trương Thị Mỹ D biết bà S đang bị giữ tại nhà của chị T và phải mang tiền đến trả nợ thì S mới được về. Nghe bà S nói vậy, chị Duyên đã đến Công an thành phố P trình báo về vụ việc. Khoảng 12 giờ 50 phút cùng ngày, Đội Cảnh sát điều tra về trật tự xã hội Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P đến nhà của T kiểm tra thì phát hiện bà S đang bị giữ tại phòng khách, nên đã yêu cầu T mở cửa để làm việc. T không chấp hành mà nói chị T gọi điện thoại cho bà M, khoảng 10 phút sau thấy bà M đến thì T mới mở cửa. Đội Cảnh sát điều tra về trật tự xã hội Công an thành phố P đã tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Trần Trung T về hành vi giữ người trái pháp luật. Thu giữ của T 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105 kèm theo sim số, thu giữ của Trịnh Thị Thanh T 01 điện thoại di động hiệu Oppo F1S kèm theo sim số.

Về dân sự: Bị hại Đỗ Thị Tuyết S không yêu cầu về việc bồi thường.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như trên và không có ý kiến gì khác.

Bản cáo trạng số 69/CT-VKS ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Trần Trung T về tội “Giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố như bản cáo trạng đối với bị cáo Trần Trung T và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình sự: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 157; Điểm i, s Khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Trần Trung T với mức án từ 09 đến 12 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng.

Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Trần Trung T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Trần Trung T nhất trí với quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của bị cáo trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Bị cáo Trần Trung T không nói lời sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo:

Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận:

Vào khoảng 12 giờ 20 phút ngày 18/01/2018, tại số nhà 346 đường Phạm Văn Đ, thuộc tổ 6, phường Đông Đa, thành phố P, tỉnh Gia Lai, bị cáo Trần Trung T đã thực hiện hành vi khóa cửa nhằm mục đích giữ Đỗ Thị Tuyết S trong nhà để chờ người nhà của S đến trả nợ. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, Đội Cảnh sát hình sự Công an thành phố P kiểm tra và bắt quả tang đối với bị cáo T về hành vi giữ người trái pháp luật.

Tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định:

“1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 377 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Hành vi giữ người trái pháp luật như đã nêu trên của bị cáo Trần Trung T là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền tự do thân thể của bị hại Đỗ Thị Tuyết S, xâm phạm trật tự trị an xã hội. Hành vi đó của bị cáo đã phạm vào tội: “Giữ người trái pháp luật” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 như bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Ngoài việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội nêu trên thì cần phải xem xét những yếu tố liên quan đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm

nhẹ và các yếu tố khác có liên quan nhằm xác định tội phạm và hình phạt, trên cơ sở xem xét đề nghị luận tội của cơ quan công tố, cụ thể:

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, bản thân chưa có tiền án, tiền sự, trước khi phạm tội luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, không vi phạm các điều mà pháp luật cấm.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thực sự thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội và thể hiện thái độ ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự Hội đồng xét xử sẽ xem xét áp dụng khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[4] Về hình phạt: Đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thì thấy rằng: Bị cáo phạm tội mang tính chất bột phát, nhất thời phạm tội, bị cáo nghĩ chỉ đóng cửa để giữ bị hại Đỗ Thị Tuyết S để chờ người nhà đến trả nợ vì bị hại còn nợ tiền của bà Sou Thị M (là mẹ vợ của bị cáo). Hành vi của bị cáo có phần thiếu hiểu biết pháp luật nên bị cáo đã phạm tội. Bị cáo có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hơn nữa bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, có khả năng cải tạo, trong khoảng thời gian tại ngoại không có hành vi bỏ trốn và luôn thể hiện thái độ hợp tác tuân thủ pháp luật. Hội đồng xét xử quyết định một mức án nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo.

Qua xem xét quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 về án treo, Hội đồng xét xử thấy chưa cần thiết áp dụng hình phạt tù giam mà nên áp dụng hình phạt tù, cho bị cáo được hưởng chế định án treo, bên cạnh sự giáo dục của gia đình và chính quyền địa phương nơi bị cáo thường trú để bị cáo có điều kiện và cơ hội tiếp tục rèn luyện, lao động trở thành người tốt, có ích cho xã hội và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[5] Về dân sự: Bị hại Đỗ Thị Tuyết S không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về vật chứng vụ án:

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105 kèm sim số thu giữ của bị cáo Trần Trung T và chiếc điện thoại di động hiệu Oppo F1S kèm sim số thu giữ của chị Trịnh Thị Thanh T, qua điều tra xác định đây là tài sản của bị cáo T và chị T không liên quan đến hành vi phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P đã trả lại cho bị cáo T và chị T là phù hợp. Do vậy, Hội đồng xét xử không đề cập.

[7] Về các vấn đề khác:

Về án phí: Bị cáo Trần Trung T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về con người, sự việc liên quan:

Đối với bà Sou Thị M, chị Trịnh Thị Thanh X và chị Trịnh Thị Thanh T là những người cùng đi với bị hại Đỗ Thị Tuyết S về nhà chị Trịnh Thị Thanh T ở số nhà 346

đường Phạm Văn Đ, tổ 6, phường Đồng Đa, thành phố P. Tuy nhiên, do bà M, chị X và chị T đều không biết việc bị cáo Trần Trung T giữ bà S nên không có cơ sở để xử lý về hình sự đối với bà M, chị X và chị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Trung T phạm tội “*Giữ người trái pháp luật*”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng Khoản 1, Điều 157; Điểm i, s Khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Trần Trung T 08 (Tám) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 16 (Mười sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 03/7/2018).

Giao bị cáo Trần Trung T cho Ủy ban nhân dân phường Đồng Đa, thành phố P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử buộc bị cáo Trần Trung T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng đối với bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;
- Công an thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Sở tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Rmah HThuyên

